

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. Tài sản ngắn hạn		5.472.046.409.529	5.966.556.923.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.038.556.880.058	1.158.321.213.183
111	1 Tiền		688.556.880.058	165.321.213.183
112	2 Các khoản tương đương tiền		350.000.000.000	993.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1.200.000.000.000	-
121	1 Đầu tư ngắn hạn		1.200.000.000.000	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.727.461.299.900	1.828.563.735.612
131	1 Phải thu khách hàng	V.3	1.243.723.608.808	1.505.259.827.174
132	2 Trả trước cho người bán	V.4	400.809.091.595	299.660.947.859
135	5 Các khoản phải thu khác	V.5	83.992.265.697	24.706.626.779
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(1.063.666.200)	(1.063.666.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.433.512.869.874	2.873.515.630.382
141	1 Hàng tồn kho		1.433.512.869.874	2.873.515.630.382
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.515.359.697	106.156.344.407
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	4.241.012.748	1.359.207.232
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ	V.9	-	104.109.228.314
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	61.414.327.735	469.325.458
158	5 Tài sản ngắn hạn khác	V.11	6.860.019.214	218.583.403
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.381.666.586.550	1.830.539.798.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.346.223.962.524	1.603.512.097.263
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.12	273.864.399.273	252.132.591.973
222	- Nguyên giá		662.322.647.642	611.152.002.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(388.458.248.369)	(359.019.410.408)
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.13	300.541.480.314	306.991.130.005
228	- Nguyên giá		355.575.754.457	357.567.492.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.034.274.143)	(50.576.362.003)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	771.818.082.937	1.044.388.375.285
240	III. Bất động sản đầu tư	V.15	28.928.344.204	29.699.766.712
241	- Nguyên giá		34.202.843.429	34.202.843.429
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.274.499.225)	(4.503.076.717)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		985.748.273.020	95.211.538.185
251	1 Đầu tư vào công ty con	V.16	985.748.273.020	95.211.538.185
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.766.006.802	102.116.396.648
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.17	20.486.006.802	101.836.396.648
268	3 Tài sản dài hạn khác	V.18	280.000.000	280.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.853.712.996.079	7.797.096.722.392

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.185.157.042.366	7.043.607.261.720
310	I. Nợ ngắn hạn		5.279.626.223.487	6.679.439.748.073
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.19	2.982.263.366.397	3.516.436.704.355
312	2 Phải trả người bán	V.20	1.840.512.935.899	2.953.420.207.034
313	3 Người mua trả tiền trước	V.21	77.148.127.145	85.428.203.392
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.22	250.911.987.515	88.696.851.104
315	5 Phải trả người lao động	V.23	13.282.287.332	4.569.031.433
316	6 Chi phí phải trả	V.24	3.130.885.925	3.793.679.985
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.25	93.777.195.116	14.674.516.737
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.26	18.599.438.158	12.420.554.033
330	II. Nợ dài hạn		905.530.818.879	364.167.513.647
333	3 Phải trả dài hạn khác	V.27	24.006.628.602	23.695.026.732
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.28	267.000.000.000	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện	V.29	280.708.062.715	288.303.973.865
339	9 Quỹ bình ổn giá xăng dầu	V.30	333.816.127.562	52.168.513.050
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.668.555.953.713	753.489.460.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.31	1.668.555.953.713	753.489.460.672
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.31.1	1.639.000.000.000	725.161.432.076
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.31.2	-	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	V.31.3	29.555.953.713	21.122.400.668
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31.4	-	7.205.627.928
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.853.712.996.079	7.797.096.722.392

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2 Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công		14.073.999.230	20.958.628.550
	5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.541,45	56.563,40

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

amh

ph



Huỳnh Thị Mỹ Chi Phạm Thị Băng Trang

Đoàn Minh Quang